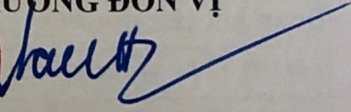


THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của Trường Tiểu học Đô Thị Việt Hưng,
năm học 2020- 2021

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Điều kiện tuyển sinh	Trẻ sinh năm 2010 Tuyển tuyển sinh từ tổ 8 - tổ 17 phường Giang Biên	Hoàn thành chương trình lớp 1	Hoàn thành chương trình lớp 2	Hoàn thành chương trình lớp 3	Hoàn thành chương trình lớp 4
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Chương trình giáo dục phổ thông- cấp tiểu học theo quyết định số 16/QĐ- BGD&ĐT ngày 5/5/2006 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và đào tạo				
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình. Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong công tác giáo dục HS. - Trao đổi thông tin qua điện thoại, thư mời, tin nhắn, ... - Họp CMHS 3 lần/năm. - Chăm chỉ, tích cực, chủ động, hợp tác, chia sẻ trong học tập.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	- Hoạt động ngoài giờ lên lớp. - Sinh hoạt Đội., sinh hoạt Sao nhi đồng. - Tổ chức các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, về nguồn...				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Phẩm chất: Tốt và Đạt 100% - Năng lực: Tốt và Đạt 100% - Học tập: HT và HTT 100% - Sức khỏe: Tốt.				
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Hoàn thành CT lớp học, được lên lớp 2	Hoàn thành CT lớp học, được lên lớp 3	Hoàn thành CT lớp học, được lên lớp 4	Hoàn thành CT lớp học, được lên lớp 5	Hoàn thành CT tiểu học, được lên lớp 6

Long Biên, ngày 15 tháng 7 năm 2020
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ


Nguyễn Thị Hằng Nga

PHÒNG GD&ĐT LONG BIÊN
TRƯỜNG TH ĐÔ THỊ VIỆT HÙNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế học kì II, năm học 2019-2020

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	1467	296	344	310	259	258
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	1467	296	344	310	259	258
III	Số học sinh chia theo năng lực, phẩm chất						
1	Tự phục vụ, tự quản	1467	296	344	310	259	258
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1232	235	279	242	224	252
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	235	61	65	68	35	6
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Hợp tác	1467	296	344	310	259	258
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1224	219	299	231	235	240
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	243	77	45	79	24	18
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Tự học và giải quyết vấn đề	1467	296	344	310	259	258
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	680	172	197	119	97	95
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	787	124	147	191	162	163
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Chăm học, chăm làm	1467	296	344	310	259	258
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	789	192	174	147	159	117
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	678	104	170	163	100	141
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Tự tin, trách nhiệm	1467	296	344	310	259	258
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1066	175	248	192	214	237
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	401	121	96	118	45	21
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Trung thực, kỷ luật	1467	296	344	310	259	258
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1226	224	288	241	230	243
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	241	72	56	69	29	15
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Đoàn kết yêu thương	1467	296	344	310	259	258
	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1431	276	342	298	258	257
	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	36	20	2	12	1	1
	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)						

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập						
1	Tiếng Việt	1467	296	344	310	259	258
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	949	243	281	130	137	158
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	518	53	63	180	122	100
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
2	Toán	1467	296	344	310	259	258
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1094	255	304	178	163	194
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	313	41	40	132	96	64
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
3	Đạo đức	1467	296	344	310	259	258
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1102	255	270	198	218	191
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	365	71	74	112	41	67
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
4	Tự nhiên và Xã hội	950	296	344	310		
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	665	225	254	186		
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	185	71	90	124		
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
5	Khoa học	517				259	258
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	457				222	235
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	60				37	23
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
6	Lịch sử và địa lý	517				259	258
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	388				154	234
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	129				105	24
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
7	Thủ công (Kỹ thuật)	1467	296	344	310	259	258
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	979	198	243	178	194	166
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	488	98	101	132	65	92
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
8	Âm nhạc	1467	296	344	310	259	258
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	586	188	141	122	103	102
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	881	178	203	188	156	156
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
9	Mĩ thuật	1467	296	344	310	259	258
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	685	130	163	141	127	124
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	782	166	181	169	132	134

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
10	Thể dục	1467	296	344	310	259	258
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	573	118	138	112	107	98
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	894	178	206	198	152	160
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
11	Ngoại ngữ	827			310	259	258
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	692			262	204	226
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	135			48	55	32
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
12	Tin học	827			310	259	258
	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	537			193	206	138
	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	290			117	53	120
	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)						
V	Tổng hợp kết quả cuối năm						
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1467	296	344	310	259	258
a	Trong đó: HS được khen thưởng cấp trường (tỷ lệ so với tổng số)	1466	296	344	310	259	257
b	HS được cấp trên khen thưởng (tỷ lệ so với tổng số)	23	5	1	5	4	8
2	Ở lại lớp (tỷ lệ so với tổng số)						

Long Biên, ngày 15 tháng 7 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Hằng Nga

PHÒNG GD&ĐT QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	33/33	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	33	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ, mượn		-
III	Số điểm trường lẻ	1	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	16,992	13,43 m ² /học sinh
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	13,611	10,76 m ² /học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	3365	1,8 m ² /học sinh
1	Diện tích phòng học (m ²)	1815	1,2 m ² /học sinh
2	Diện tích thư viện (m ²)	152	0,1 m ² /học sinh
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	365	0,25 m ² /học sinh
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)		
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	240	
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	83	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	25	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)		
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	33	01 bộ/ lớp
1.1	Khối lớp 1	8	
1.2	Khối lớp 2	6	
1.3	Khối lớp 3	7	
1.4	Khối lớp 4	6	
1.5	Khối lớp 5	6	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4	0	
2.5	Khối lớp 5	0	

VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	168	10 HS/ máy
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	13	3 lớp/cái
2	Cát xét	9	4 lớp/cái
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	16 lớp/cái
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	33	1 lớp/máy
5	Máy Scan	1	1/1 Văn phòng
6	Máy photo	1	1/1 Văn phòng
7	Bảng tương tác thông minh	2	
8	Laptop	24	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	130
XI	Nhà ăn	360

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	33	1532	1,3 m ² /chỗ
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	6		21		0,01
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGDĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Long Biên, ngày 15 tháng 7 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Hằng Nga

PHÒNG GD&ĐT QUẬN LONG BIÊN
TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐÔ THỊ VIỆT HƯNG

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường tiểu học, năm học 2020-2021

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	64			41	16	1	4	24	11	5	4	60		
I	Giáo viên	50			35	15			22	11	4	3	47		
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt:	28			21	7			15	10	4	1	27		
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	5			5				1						
3	Tin học	2			2										
4	Âm nhạc	2				2			1	1		1	1		
5	Mỹ thuật	2			1	1			2						
6	Thể dục	3			3				4			1	1		
II	Cán bộ quản lý	3			3				2		1				
1	Hiệu trưởng	1			1						1	1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2				2				2		
III	Nhân viên	9													
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên công nghệ thông tin	1			1										
8	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
9	Nhân viên bảo vệ	4						4							

Long Biên, ngày 15 tháng 7 năm 2020

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Hằng Nga